

Số: 05 /2021/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 66/TTr-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1) tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các nội dung sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021. Những nội dung tại Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực; các nội dung khác tại Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh không điều chỉnh vẫn có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, TP;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ TP;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các tổ chức, đoàn thể tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn, Đài PT-TH tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, các Phòng: THNC, KGVX;
- Trung tâm TH-CB;
- Công báo tỉnh, báo Lạng Sơn, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (NNT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Tiến Thiệu

Phụ lục 01

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY ĐỊNH
BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN, GIAI ĐOẠN 2020-2024 (LẦN 1)
(Kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

b) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (theo mục đích sử dụng), khi cần định giá thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ hoặc đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để xác định mức giá. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, khi cần định giá thì căn cứ vào giá đất ở tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để xác định mức giá.

2. Sửa đổi tiết thứ nhất điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

- Đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính:

3. Sửa đổi, bổ sung tiết thứ hai điểm c khoản 1 Điều 4 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

- Vị trí 2: tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80 (nếu thửa đất nằm trong cự li 20 mét đầu nhưng không có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính và không cùng một chủ sử dụng đất đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính thì được tính theo giá Vị trí 2 của tuyến đường giao thông chính gần nhất).

Phụ lục 02
Thành phố Lạng Sơn

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN (LẦN 1)
(Kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Xã Mai Pha					
1	Đường Hoàng Đình Kinh, Đoạn 3	Từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua thôn Pò Đứa	Quốc Lộ 1	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 3	Từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua thôn Pò Đứa - Pò Mỏ	Quốc Lộ 1
II	Xã Hoàng Đồng					
2	Quốc Lộ 1, Đoạn 2	Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10 + 800, QL1)	Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần)	Quốc Lộ 1, đoạn 2	Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10 + 800 QL1)	Đường rẽ vào thôn Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần)
3	Quốc Lộ 1, Đoạn 3	Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần)	Đường Bông Lau	Quốc Lộ 1, đoạn 3	Đường rẽ vào thôn Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần)	Đường Bông Lau

2. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Tên xã	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
		Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
1	Xã Mai Pha	Tân Lập, Rọ Phái, Khòn Khuyên, Khòn Phở, Mai Thành, Co Măn.	Pò Đứa, Trung Cấp, Khòn Pát, Pò Mỏ, Phai Duốc	Nà Chuông I, Nà Chuông II, Bình Cầm	Tân Lập, Rọ Phái, Khòn Khuyên, Khòn Phở, Mai Thành, Co Măn.	Pò Đứa - Pò Mỏ, Trung Cấp, Khòn Pát, Phai Duốc	Nà Chuông, Bình Cầm
2	Xã Hoàng Đồng	Hoàng Tân, Hoàng Thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viên, Phai Trần - Nặm Thoòng, Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Ến, Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Bản Mới), Hoàng Trung, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Tổng Huồng).	Nà Lướt, Nà Pàn, Lục Khoang, Tầng Khảm - Phả Lạn - Kéo Căng, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Nà Sèn).	Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Hoàng Sơn), Hoàng Thủy	Hoàng Tân, Hoàng Thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viên, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Phai Trần - Nặm Thoòng), Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Ến (Chỉ tính khu vực Đồng Ến), Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Bản Mới), Hoàng Trung, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Tổng Huồng).	Đồng Ến (Chỉ tính khu vực Nà Lướt), Nà Pàn, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Lục Khoang), Tầng Khảm - Phả Lạn - Kéo Căng, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Nà Sèn).	Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Hoàng Sơn), Hoàng Thủy

3. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh				Nội dung sửa đổi			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Quảng Lạc										
1	Đường 234	Cầu Bản Loong	Đoạn rẽ vào trụ sở UBND xã	400.000	432.000			720.000	432.000		

4. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	III	4.640.000	2.784.000	1.856.000	928.000
2	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường Hùng Vương (Công trường Chính trị)	Qua cầu Phố thô ra đường Hùng Vương	IV	1.840.000	1.104.000	736.000	
3	Tuyến phố phía sau UBND phường Đông Kinh	Thác Mạ 6	Bờ sông	III	4.640.000	2.784.000	1.856.000	928.000
4	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Từ QL 1A mới	Phố Hồ Tùng Mậu	III	3.200.000	1.920.000	1.280.000	640.000
5	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Trường Mầm non 2/9	IV	2.080.000	1.248.000	832.000	416.000
6	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết Khu nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	III	2.800.000	1.680.000	1.120.000	560.000

5. Bổ sung bảng giá đất ở; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Thác Mạ 6	Thác Mạ 2	Thác Mạ 5	III	5.800.000	3.480.000	2.320.000	1.160.000	4.060.000	2.436.000	1.624.000	812.000
2	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường Hùng Vương (cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phở thỏ ra đường Hùng Vương	IV	2.300.000	1.380.000	920.000		1.610.000	966.000	644.000	
3	Tuyến phố phía sau UBND P. Đông Kinh	Thác Mạ 6	Bờ sông	III	5.800.000	3.480.000	2.320.000	1.160.000	4.060.000	2.436.000	1.624.000	812.000
4	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Từ QL 1A mới	Phố Hồ Tùng Mậu	III	4.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	2.800.000	1.680.000	1.120.000	560.000
5	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Trường Mầm non 2/9	IV	2.600.000	1.560.000	1.040.000	520.000	1.820.000	1.092.000	728.000	364.000
6	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết Khu nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	III	3.500.000	2.100.000	1.400.000	700.000	2.450.000	1.470.000	980.000	490.000

Huyện Cao Lộc**II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAO LỘC (LẦN 1)***(Kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)***1. Sửa đổi Tên đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
	ĐH.29 (Bình Trung + Song Giáp)			ĐH.29 (Bình Trung)		
1	Đoạn 1	Địa phận Thành phố Lạng Sơn	Hết địa phận xã Song Giáp	Đoạn 1	Địa phận Thành phố Lạng Sơn	Đầu thôn Bản Mới (Km12+900)
2	Đoạn 2	Hết địa phận xã Song Giáp	Cầu Khánh Khê	Đoạn 2	Đầu thôn Bản Mới (Km12+900)	Cầu Khánh Khê

2. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh				Nội dung sửa đổi			
	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
	Khu vực III							
1	Xã Bình Trung				Xã Bình Trung			
		- An Tri	- Đoàn Kết	- Các thôn còn lại		- An Tri	- Đoàn Kết	- Các thôn còn lại
		- Lũng Pằng	- Còn Coóc			- Thống Nhất	- Còn Coóc	
		- Chục Pênh	- Xuân Lũng			- Bản Mới	- Xuân Lũng	
		- Pò Xe				- Nà Riêng	- Nà Ngườm	
		- Pá Péc				- Khuổi Mạ		
2	Xã Song Giáp	- Nà Tậu	- Nà Ngườm					
		- Hang Riêng						
		- Khuổi Mạ						

Huyện Lộc Bình

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH (LẦN 1)
(Kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi Tên đoạn đường tại Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
	Thị trấn Na Dương					
1	Đường Trần Phú	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khôn Tòng)	Đến đường rẽ vào cổng Trường THPT Na Dương	Đường Trần Phú	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khôn Tòng)	Đến đường rẽ cung giao thông
2	Đường 12 tháng 01, đoạn 1	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B	Hết cổng Trường THPT Na Dương 50m về phía xã Đông Quan	Đường 12 tháng 01, đoạn 1	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B	Đầu cầu Khuổi Phục
3	Đường 12 tháng 01, đoạn 2	Hết cổng Trường THPT Na Dương 50m về phía xã Đông Quan	Hết địa phận thị trấn Na Dương	Đường 12 tháng 01, đoạn 2	Đầu cầu Khuổi Phục	Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía xã Đông Quan

2. Sửa đổi giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường Na Dương - Xuân Dương										
1	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 1	Địa phận thị trấn Na Dương	Hết địa phận xã Đông Quan	900.000	540.000	360.000	180.000	630.000	378.000	252.000	126.000

Huyện Đình Lập**IV. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÌNH LẬP (LẦN 1)***(Kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)***1. Sửa đổi Tên đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Xã Đình Lập					
1	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH 43 chạy dọc thôn Còn Quan			Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH 41 chạy dọc thôn Còn Quan		
II	Xã Châu Sơn					
2	Đường Quốc lộ 4B	Km74+680m	Km76+570m (Khu trung tâm xã)	Đường quốc lộ 4B	Km69+600m	Km70+500m (Khu trung tâm xã)
3	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Pèo, Nà Phai, Khe Mò, Khe Lìm, Bản Hà (thuộc địa phận xã Bắc Lãng)			Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Van, Khe Cù, Háng Ý, Nà Nát, Thống Nhất (thuộc địa phận xã Châu Sơn)		
III	Xã Bính Xá					
4	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH 43 chạy dọc các thôn Bản Mọi, Còn Phiêng			Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH 46 chạy dọc các thôn Bản Mọi, Còn Phiêng		

2. Sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Đình Lập						
1	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH 41 chạy dọc thôn Còn Quan			160.000	96.000		
2	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH 41 chạy dọc xóm Khau Bân, thôn Tà Hón			288.000			
II	Xã Bính Xá						
3	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá – Bản Chắt), đoạn 4	Ngã ba Nông lâm trường 461	Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	192.000	115.200		
4	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Điểm đầu nối Quốc lộ 31	Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	800.000	480.000	320.000	160.000
5		Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	Hết thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	640.000	384.000	256.000	128.000
6		Ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Pò Háng	Thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	640.000	384.000	256.000	128.000

3. Bổ sung giá đất ở; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Đình Lập										
1	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH 41 chạy dọc xóm Khau Bân, thôn Tà Hón			360.000				252.000			
II	Xã Bính Xá										
2	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Điểm đầu nối quốc lộ 31	Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	1.000.000	600.000	400.000	200.000	700.000	420.000	280.000	140.000
3		Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	Hết thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	800.000	480.000	320.000	160.000	560.000	336.000	224.000	112.000
4		Ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Pò Háng	Thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	800.000	480.000	320.000	160.000	560.000	336.000	224.000	112.000

Huyện Hữu Lũng**V. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG (LẦN 1)***(Kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)***1. Sửa đổi Tên đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
1	Chợ xã Thiện Kỳ	Đoạn từ ngã ba UBND xã giao đường đi Đội Lâm Nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300m		Chợ xã Thiện Kỳ cũ (xã Thiện Tân Mới)	Đoạn từ ngã ba UBND xã Thiện Kỳ cũ (xã Thiện Tân mới) giao đường đi Đội Lâm Nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập cũ theo đường trục chính 300m	

2. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh				Nội dung sửa đổi			
	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
	Khu vực II							
1	Vân Nham	Các thôn còn lại	Toàn Tâm		Vân Nham	Các thôn còn lại	Toàn Tâm; Trại Mới; Đồng Mỹ; Phủ Đô	Lương; Vân; Giống; Bản Mới; Chùa Lầy
	Đô Lương	Cốc Lùng	Trại Mới; Đồng Mỹ; Phủ Đô	Lương; Vân; Giống; Bản Mới; Chùa Lầy				

	Khu vực III							
2	Thiện Kỳ	Các thôn còn lại	Dân Tiến; Quyết Tiến	Minh Tiến; Làng Trang; Mô Vàng	Thiện Tân	Các thôn còn lại	Dân Tiến; Quyết Tiến; Tân Châu; Hợp Thành	Minh Tiến; Làng Trang; Mô Vàng; Lân Mơ; Lân Vầu
	Tân Lập	Các thôn còn lại	Tân Châu; Hợp Thành	Lân Mơ; Lân Vầu				

3. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường 243						
1	Đoạn 2	Đầu Cầu Góc Sau I	Cổng trường Mầm non Yên Vượng	560.000	336.000	224.000	
2	Đoạn 5	Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	Cổng Nhà bia tường niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh	560.000	336.000	224.000	
3	Đoạn 7	Cầu Mò thôn Liên Hợp	Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết	240.000	144.000		
II	Đường 244						
4	Đoạn 1	Ngã ba đường 244 giao đường 242	Hết địa phận xã Minh Tiến giáp xã Yên Bình	240.000	144.000		
5	Đoạn 4	Đầu cầu Yên Bình	Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thập	560.000	336.000	224.000	
6	Đoạn 8	Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng	Hết địa phận xã Quyết Thắng giáp huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	240.000	144.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
III	Đường 245						
7	Đoạn 1	Ngã ba thôn Phó Vĩ, xã Hồ Sơn	Ngã ba giao đường QL.1 (xã Hòa Lạc)	320.000	192.000		
IV	Đường ĐH 96						
8	Đoạn 8	Cổng Trường THCS Tân Thành	Ngã tư thôn Làng Cống, xã Tân Thành	360.000	216.000		
V	Đường Quốc lộ 1						
9	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc	Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa	640.000	384.000	256.000	
VI	Đường liên xã Thanh Sơn – Vân Nham						
10		Đường 242	Cổng Kho KV1	720.000	432.000	288.000	
VII	Đường liên xã Sơn Hà – Minh Hòa						
11	Đoạn 2	Cổng ông Đang	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa	240.000			
VIII	Chợ xã Đồng Tiến						
12		Cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến	Cổng đơn vị K78	560.000	336.000	224.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
IX	Đường xã Đồng Tiến						
13		Ngã 3 Góc Quýt	Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến	360.000	216.000		
X	Chợ xã Thiện Tân (xã Thiện Kỵ (cũ))						
14		Đoạn từ ngã ba UBND xã Thiện Kỵ cũ (xã Thiện Tân mới) giao đường đi Đội Lâm Nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập cũ theo đường trục chính 300m		480.000	288.000	192.000	
XI	Đường xã Hòa Bình						
15		Ngã 3 Mương Mễng về phía xã Yên Bình 100m	Cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình	280.000	168.000		
XII	Đường xã Yên Thịnh						
16		Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh	Cổng Trường THCS xã Yên Thịnh	360.000	216.000		
XIII	Đường xã Hòa Thắng						
17		Cổng Đền Suối Ngang	Đến cổng UBND xã Hòa Thắng	360.000	216.000		
XIV	Đường vào Trung đoàn 12						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đoạn 1	Ranh giới xã Đồng Tân (chân cầu Sậy)	Đến ngã ba thôn Sậy Hạ	640.000	384.000	256.000	
XV	Đường xã Hòa Sơn						
19		Ngã ba đường 245	Cổng trụ sở UBND xã Hòa Sơn	320.000	192.000		
XVI	Đường xã Hòa Lạc (đi Trung đoàn 141)						
20		Đường sắt	Ngã ba thôn Thịnh Hòa	240.000	144.000		
XVII	Đường xã Yên Bình						
21	Đoạn 1	Đầu cầu Yên Bình	Trường Mầm non xã Yên Bình	200.000	120.000		
22	Đoạn 2	Đầu cầu Ngâm	Ngã ba rẽ đi xã Hòa Bình	200.000	120.000		
VVIII	Đường xã Minh Sơn						
23	Đường ĐH 90	Giáp thị trấn Hữu Lũng	Đường rẽ vào khu nhà ông Hoàng Văn Các thôn Coóc Mỏ	320.000			
24	Đường ĐH 95	Giáp đường Quốc lộ 1	Cổng ngầm suối Đình Bé	320.000			
25	Đường ĐH 97	Giáp đường Quốc lộ 1	Cổng ngầm khu vực nhà ông Trần Công Ân	320.000			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Bồ Cắc - Minh Hòa	Giáp đường Quốc lộ 1	Ngã ba đường rẽ đi Bồ Cắc – Minh Hòa	320.000			

4. Sửa đổi giá đất ở; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường 243										
1	Đoạn 2	Đầu Cầu Góc Sau I	Cổng trường Mầm non Yên Vượng	700.000	420.000	280.000		490.000	294.000	196.000	
2	Đoạn 5	Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	Cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh	700.000	420.000	280.000		490.000	294.000	196.000	
3	Đoạn 7	Cầu Mò thôn Liên Hợp	Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết	300.000	180.000			210.000	126.000		
II	Đường 244										
4	Đoạn 1	Ngã ba đường 244 giao đường 242	Hết địa phận xã Minh Tiến giáp xã Yên Bình	300.000	180.000			210.000	126.000		
5	Đoạn 4	Đầu cầu Yên Bình	Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thập	700.000	420.000	280.000		490.000	294.000	196.000	

ã			
	Đường 242	Cổng Kho KV1	900

[illegible]

	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18		Ngã 3 Mường Mềng về phía xã Yên Bình 100m	Cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình	350.000	210.000			245.000	147.000		
XI	Đường xã Yên Thịnh										
19		Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh	Cổng Trường THCS xã Yên Thịnh	450.000	270.000			315.000	189.000		
XII	Đường xã Hòa Thắng										
20		Cổng Đền Suối Ngang	Đến cổng UBND xã Hòa Thắng	450.000	270.000			315.000	189.000		
XIII	Đường vào Trung đoàn 12										
21	Đoạn 1	Ranh giới xã Đồng Tân (chân cầu Sậy)	Đến ngã ba thôn Sậy Hạ	800.000	480.000	320.000		560.000	336.000	224.000	
22	Đoạn 2	Ngã ba thôn Sậy Hạ	Cổng Trung đoàn 12	600.000	360.000			420.000	252.000		
XIV	Đường xã Hòa Sơn										
23		Ngã ba đường 245	Cổng trụ sở UBND xã Hòa Sơn	400.000	240.000			280.000	168.000		

	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
XV	Đường xã Hòa Lạc (đi Trung đoàn 141)										
24		Đường sắt	Ngã ba thôn Thịnh Hòa	300.000				210.000			
XVI	Đường xã Yên Bình										
25	Đoạn 1	Đầu cầu Yên Bình	Trường Mầm non xã Yên Bình	250.000	150.000			175.000	105.000		
26	Đoạn 2	Đầu cầu Ngâm	Ngã ba rẽ đi xã Hòa Bình	250.000	150.000			175.000	105.000		
XVII	Đường xã Minh Sơn										
27	Đường ĐH 90	Giáp thị trấn Hữu Lũng	Đường rẽ vào khu nhà ông Hoàng Văn Các, thôn Coóc Mò	400.000				280.000			
28	Đường ĐH 95	Giáp đường Quốc lộ 1	Cổng ngàm suối Đình Bế	400.000				280.000			
29	Đường ĐH 97	Giáp đường Quốc lộ 1	Cổng ngàm khu vực nhà ông Trần Công Ân	400.000				280.000			
30	Đường Bò Các - Minh Hòa	Giáp đường Quốc lộ 1	Ngã ba đường rẽ đi Bò Các – Minh Hòa	400.000				280.000			

5. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Bế Văn Đàn	Từ ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	680.000	408.000		
2	Đường Thụy Hùng	Từ ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Sơn Hà	680.000	408.000		

6. Sửa đổi giá đất ở; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Bế Văn Đàn	Từ ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	850.000	510.000			595.000	357.000		
2	Đường Thụy Hùng	Từ ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Sơn Hà	850.000	510.000			595.000	357.000		

Huyện Trảng Định**VI. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRẢNG ĐỊNH (LẦN 1)***(Kèm theo Quyết định số 05 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)***1. Bổ đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh		
	Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến
	Xã Đề Thám		
1	Đường tỉnh lộ 226 (Đoạn 3)	Đường vào Trạm Ra Đa	Cổng Nà Tra

Huyện Văn Quan

VII. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN QUAN (LẦN 1)
(Kèm theo Quyết định số 05 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi Tên xã, tên đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Xã Văn An			Xã Diêm He (xã Văn An trước khi sáp nhập)		
1	Đường QL 1B cũ	Đường nhánh đoạn rẽ vào UBND xã Văn An	Khu vực chợ Diêm He	Đường QL 1B cũ	Đường nhánh đoạn rẽ vào UBND xã Diêm He	Khu vực chợ Diêm He
2	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 1	Đoạn từ cây xăng	Hết cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 1	Đoạn từ cây xăng	Hết cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang cũ
3	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2	Cây xăng Văn An (Km 17+700)	Cầu Nà Làn	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2	Cây xăng Diêm He (Km 17+700)	Cầu Nà Làn
4	Đường tỉnh 239	Ngã 3 Diêm He rẽ đi xã Tân Đoàn	Hết địa phận xã Văn An (giáp xã Chu Túc)	Đường tỉnh 239	Ngã 3 Diêm He rẽ đi xã Tân Đoàn	Hết địa phận xã Diêm He (giáp xã An Sơn)
5	ĐH.50: Đường Văn An - Song Giang	Cầu ngầm đường rẽ đi xã Song Giang	Hết địa phận xã Văn An	ĐH.50	Cầu ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	Hết địa phận xã Diêm He
6	ĐH.52: Đường Văn An - Trảng Các	Ngã 3 Bản Làn rẽ vào đường Trảng Các	Hết địa phận xã Văn An	ĐH.52: Đường Diêm He - Trảng Các	Ngã 3 Bản Làn rẽ vào đường Trảng Các	Hết địa phận xã Diêm He
II	Xã Xuân Mai			Xã Bình Phúc (Xã Xuân Mai trước khi sáp nhập)		
7	Đường nhánh	Rẽ từ nhà họp thôn Bản Cống	Hết phố Đức Thịnh- thị trấn Văn Quan	Đường nhánh	Rẽ từ nhà họp thôn Bản Cống	Cầu sắt qua phố Đức Tâm

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
III	Xã Bình Phúc					
8	Đường Quốc lộ 279, đoạn 2	Điểm bưu điện xã Bình Phúc	Điểm giáp ranh xã Xuân Mai	Đường quốc lộ 279, đoạn 2	Điểm bưu điện xã Bình Phúc	Điểm giáp ranh xã Xuân Mai cũ
IV	Xã Vĩnh Lại			Xã Diêm He (xã Vĩnh Lại trước khi sáp nhập)		
V	Xã Trảng Phái					
9	Đường tỉnh 239, đoạn 2	Km8+700	Km8+00	Đường tỉnh 239, đoạn 2	Ngã 3 Phai Làng Km8+700	Km 6+00
10	Đường tỉnh 239, đoạn 3	Km8+700	Km6+00	Đường tỉnh 239, đoạn 3	Km6+00	Km5+00
11	Đường tỉnh 239, đoạn 4	Km8+700 theo đường huyện lộ 240 đi chợ Bãi	Km1+500	Đường tỉnh 239, đoạn 4	Km8+00 theo đường huyện ĐH.59 đi chợ Bãi	Km1+500
VI	Xã Khánh Khê					
12	Quốc lộ 1B	Giáp với xã Văn An (Km 14+500)	Đầu cầu Nà Lốc	Quốc lộ 1B	Giáp với xã Diêm He (xã Văn An cũ) (Km 14+500)	Đầu cầu Nà Lốc
VII	Xã Vân Mộng			Xã Liên Hội (xã Vân Mộng trước khi sáp nhập)		
VIII	Xã Hòa Bình					
13	Đường Hòa Bình	Địa giới hành chính từ thị trấn Văn Quan và Hòa Bình	Ngã ba đường rẽ đi thôn Trung Thượng	Đường Tỉnh lộ 233	Km 1 + 410 thôn Khôn Hẩu (tiếp giáp với thị trấn Văn Quan)	Km 7 + 200 thôn Trung Thượng (tiếp giáp với xã Bình La, huyện Bình Gia)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
IX	Xã Chu Túc			Xã An Sơn		
14	ĐH.52 (qua các thôn Phai Xá, Bản Nóc, Nà Mìn)	Hết địa phận xã Văn An	Điểm tiếp giáp xã Trảng Các	ĐH.52 (qua các thôn Phai Xá, Bản Nóc, Nà Mìn)	Hết địa phận xã Diêm He	Điểm tiếp giáp xã Trảng Các
15	Đường tỉnh lộ 239 (qua các thôn Cốc Phường, Nà Tền, Đoàn Kết, Nà Hòa, Đổng Deng)	Hết địa phận xã Văn An	Hết địa phận xã Chu Túc- giáp xã Tân Đoàn	Đường tỉnh lộ 239 (qua các thôn Cốc Phường, Nà Tền, Đoàn Kết, Nà Hòa, Đổng Deng)	Hết địa phận xã Diêm He	Hết địa phận xã An Sơn - giáp xã Tân Đoàn

2. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Tên xã	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi			
		Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
	Khu vực III							
1	Xã Chu Túc		- Nà Tền - Cốc Phường - Thôn Đoàn Kết (ghép thôn Nà Pài với thôn Nà Chỏn) - Đồng Đeng - Nà Thoà - Phai Xả - Bản Noóc - Nà Mìn	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	Xã An Sơn		- Nà Tền - Cốc Phường - Thôn Đoàn Kết (ghép thôn Nà Pài với thôn Nà Chỏn) - Đồng Đeng - Nà Thoà - Phai Xả - Bản Noóc - Nà Mìn - Bình Đăng A - Bình Đăng B - Còn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Ích Hữu	- Khau Thán - Các vị trí, các thôn, bản còn lại

STT		Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi			
		Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)
2	Xã Đại An		- Bình Đăng A - Bình Đăng B - Cồn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Ích Hữu - Pá Tuồng (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	Các vị trí, các thôn, bản còn lại			- Pá Tuồng (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn) - Tân Tiến -Thôn Phiền Mậu (ghép với thôn Nà Mu, Nà Lả với thôn Cồn Nà, Cồn Thon). - Thôn Bản Thí (ghép thôn Khòn Cát với thôn Khòn Làng Tàng Tầm) - Lùng Tàu - Lùng Pha (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	
3	Xã Tràng Sơn		- Tân Tiến -Thôn Phiền Mậu (ghép với thôn Nà Mu, Nà Lả với thôn Cồn Nà, Cồn Thon) - Thôn Bản Thí (ghép thôn Khòn Cát với thôn Khòn Làng Tàng Tầm) - Lùng Tàu- Lùng Pha (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	Khau Thán				

3. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã Tân Đoàn						
	Đường tỉnh lộ 239	Đoạn rẽ đi thôn Lùng Pá - Bản Nằng qua Trạm Truyền hình	Trường Tiểu học xã Tân Đoàn	560.000	336.000	224.000	

4. Bổ sung giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã Tân Đoàn										
	Đường tỉnh lộ 239	Đoạn rẽ đi thôn Lùng Pá - Bản Nằng qua Trạm Truyền hình	Trường Tiểu học xã Tân Đoàn	700.000	420.000	280.000		490.000	294.000	196.000	

5. Sửa đổi Tên đoạn đường tại Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
1	Đường Lương Văn Tri	Km 29 +500	Km 31 +300	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Km 29 +500	Km 31 +300
2	Đường Tân Xuân	Ngã ba Tu Đoàn	Đến hết Mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan và Xã Xuân Mai	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Tu Đoàn (đi xã Bình Phúc)	Đến hết Mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan
3	Đường Hòa Bình	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	Đường Hòa Bình, đoạn 1	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình
4	Đường Lương Văn Tri	Km 31 +300	Đầu cầu Pó Piya (Km 32+700)	Đường Lương Văn Tri , đoạn 3	Km 31 +300	Đầu cầu Pó Piya (Km 32+700)
5	Đường Hòa Bình	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Km 0+900	Đường Hòa Bình, đoạn 2	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Km 0+900
6	Đường Lương Văn Tri đoạn 2	Từ Km 28 + 100	Hết mốc địa giới Hành chính thị trấn Văn Quan giáp xã Vĩnh Lại	Đường Lương Văn Tri, đoạn 4	Từ Km 28 + 100 (đi xã Diềm He)	Hết mốc địa giới Hành chính thị trấn Văn Quan
7	Đường đi xã Hòa Bình	Km 0+900	Hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan giáp xã Hòa Bình	Đường Hòa Bình, đoạn 3	Km 0+900	Hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan giáp xã Hòa Bình

6. Sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn Văn Quan						
	Đường loại I						
1	Đường Lương Văn Tri, đoạn 1	Km 28 +100	Km 29 +500	5.200.000	3.120.000	2.080.000	1.040.000
	Đường loại II						
2	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Km 28+530/Quốc lộ 1B)	Giáp chân núi đá	3.600.000	2.160.000	1.440.000	720.000
3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tân An (Km0+943/Đường huyện 54)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+940/Quốc lộ 1B)	3.600.000	2.160.000	1.440.000	720.000
4	Đường Trần Phú	Đường Lương Văn Tri (Km 28+459/Quốc lộ 1B)	Cổng Trường PTTH Lương Văn Tri	3.120.000	1.872.000	1.248.000	624.000
5	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lương Văn Tri (Km 28+709/Quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn (Km0 + 377/nhánh I)	3.600.000	2.160.000	1.440.000	720.000
6	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Km 29 +500	Km 31 +300	3.120.000	1.872.000	1.248.000	624.000
7	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Tu Đồn (đi xã Bình Phúc)	Đến hết Mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan	3.120.000	1.872.000	1.248.000	624.000
8	Đường Hòa Bình, đoạn 1	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	2.080.000	1.248.000	832.000	416.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
	Đường loại III						
9	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Km 31 +300	Đầu cầu Pó Piya (Km 32+700)	1.840.000	1.104.000	736.000	368.000
10	Đường Tân An (đi Lũng Hang), đoạn 1	Km 29 + 150	Trên bề nước cống qua đường + 50m	1.840.000	1.104.000	736.000	368.000
11	Đường Hòa Bình, đoạn 2	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Km 0+900	1.240.000	744.000	496.000	248.000
12	Đường Lương Văn Tri, đoạn 4	Từ Km 28 + 100 (đi xã Diềm He)	Hết mốc địa giới Hành chính thị trấn Văn Quan	920.000	552.000	368.000	
13	Đường Hòa Bình, đoạn 3	Km 0+900	Hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan giáp xã Hòa Bình	960.000	576.000	384.000	
14	Đường Lũng Cà, đoạn 1	Đầu cầu Đức Hình	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	920.000	552.000	368.000	
15	Đường Lũng Cà, đoạn 2	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	Hết phố Đức Thịnh	600.000	360.000		
16	Đường Tân An (đi Lũng Hang), đoạn 2	Trên bề nước cống qua đường +50m	Hết phố Tân An	600.000	360.000		

7. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn Văn Quan										
	Đường loại II										
2	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (km 28+530/Quốc lộ 1B)	Giáp chân núi đá	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000	3.150.000	1.890.000	1.260.000	630.000
3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tân An (Km0+943/Đường huyện 54)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+940/Quốc lộ 1B)	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000	3.150.000	1.890.000	1.260.000	630.000
4	Đường Trần Phú	Đường Lương Văn Tri (Km 28+459/Quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	3.900.000	2.340.000	1.560.000	780.000	2.730.000	1.638.000	1.092.000	546.000
5	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lương Văn Tri (km 28+709 /Quốc lộ 1B).	Đường Lê Quý Đôn (Km0 + 377/nhánh I)	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000	3.150.000	1.890.000	1.260.000	630.000
6	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Km 29 +500	Km 31 +300	3.900.000	2.340.000	1.560.000	780.000	2.730.000	1.638.000	1.092.000	546.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Tu Đoàn (đi xã Bình Phúc)	Đến hết Mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan	3.900.000	2.340.000	1.560.000	780.000	2.730.000	1.638.000	1.092.000	546.000
8	Đường Hòa Bình, đoạn 1	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	2.600.000	1.560.000	1.040.000	520.000	1.820.000	1.092.000	728.000	364.000
	Đường loại III										
9	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Km 31 +300	Đầu cầu Pó Piya (Km 32+700)	2.300.000	1.380.000	920.000	460.000	1.610.000	966.000	644.000	322.000
10	Đường Tân An (đi Lũng Hang), đoạn 1	Km 29 + 150	Trên bề nước cống qua đường + 50m	2.300.000	1.380.000	920.000	460.000	1.610.000	966.000	644.000	322.000
11	Đường Hòa Bình, đoạn 2	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Km 0+900	1.550.000	930.000	620.000	310.000	1.085.000	651.000	434.000	217.000
12	Đường Lương Văn Tri, đoạn 4	Từ Km 28 + 100 (đi xã Diêm He)	Hết mốc địa giới Hành chính thị trấn Văn Quan	1.150.000	690.000	460.000		805.000	483.000	322.000	
13	Đường Hòa Bình, đoạn 3	Km 0+900	Hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan giáp xã Hòa Bình	1.200.000	720.000	480.000		840.000	504.000	336.000	
14	Đường Lũng Cà, đoạn 1	Đầu cầu Đức Hình	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	1.150.000	690.000	460.000		805.000	483.000	322.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Lũng Cà, đoạn 2	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	Hết phố Đức Thịnh	750.000	450.000			525.000	315.000		
16	Đường Tân An (đi Lũng Hang) đoạn 2	Trên bề nước cống qua đường +50m)	Hết phố Tân An	750.000	450.000			525.000	315.000		

Huyện Bình Gia

VIII. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH GIA (LẦN 1)
(Kèm theo Quyết định số 05 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi Tên đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
	Xã Tô Hiệu					
1	Đường quốc lộ 1B, đoạn 1	Ngã tư Tô Hiệu	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	Đường quốc lộ 1B, đoạn 1	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia
2	Đường quốc lộ 1B, đoạn 6	Ngã tư Tô Hiệu	Cầu Đông Mạ	Đường quốc lộ 1B, đoạn 6	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Cầu Đông Mạ
3	Đường 19 – 4	Km60+120 (ngã tư xã Tô Hiệu)	Cầu Phố Cũ	Đường 19 - 4	Km60+120 (Ngã tư thị trấn Bình Gia)	Cầu Phố Cũ
4	Đường tỉnh 226, đoạn 5	Điểm Bưu điện văn hóa thôn Yên Bình	Mốc ranh giới xã Tô Hiệu và xã Minh Khai	Đường tỉnh 226, đoạn 5	Điểm Bưu điện văn hóa thôn Yên Bình	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Minh Khai
	Xã Hoàng Văn Thụ					
5	Đường Quốc lộ 1B: (hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường)	Mốc ranh giới TT Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường N279	Đường Quốc lộ 1B: (hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường)	Mốc ranh giới TT Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ (cũ)	Ngã ba đường N279
6	Đường N279 Đoạn 1	Ngã ba (tiếp giáp Quốc lộ 1B)	Điểm tiếp giáp đường N279 cũ (chân đồi Pò Nà Giền)	Đường N279 (Đoạn 1 – xã Hoàng Văn Thụ)	Cầu (Km 184+800)	Điểm tiếp giáp đường N279 cũ (chân đồi Pò Nà Giền)

2. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh				Nội dung sửa đổi			
	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	Khu vực I							
1	Xã Tô Hiệu	- Ngọc Trí - Ngọc Quyển - Cốc Rặc - Phai Lay - Pá Nim - Pác Nàng (Pác Sào, Pác Nàng) - Thôn Ngã Tư - Rừng Thông - Nà Rạ - Tân Yên	- Yên Bình - Tân Thành	- Các thôn còn lại	Thị trấn Bình Gia	- Ngọc Trí - Ngọc Quyển - Cốc Rặc - Phai Lay - Pá Nim - Pác Nàng (Pác Sào, Pác Nàng) - Thôn Ngã Tư - Rừng Thông - Nà Rạ - Tân Yên - Tòng Chu 1 - Tòng Chu 2	- Yên Bình - Tân Thành	- Các thôn còn lại
2	Xã Hoàng Văn Thụ	- Tòng Chu 1 - Phai Danh - Thuần Như 1 - Thuần Như 2 - Tòng Chu 2	- Bản Phên - Nà Lùng - Cốc Quẹo	- Các thôn còn lại	Xã Hoàng Văn Thụ	- Phai Danh - Thuần Như 1 - Thuần Như 2	- Bản Phên - Nà Cốc	- Các thôn còn lại

3. Chuyển các tuyến đường từ Bảng 5 và Bảng 6 sang Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
	Xã Tô Hiệu			Thị trấn Bình Gia		
1	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 1	Ngã tư Tô Hiệu	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 1	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia
2	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên
3	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 3	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	Đường rẽ vào mỏ đá	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 3	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	Đường rẽ vào mỏ đá
4	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 4	Đường rẽ vào mỏ đá	Cầu Nà Me	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 4	Đường rẽ vào mỏ đá	Cầu Nà Me
5	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 5	Cầu Nà Me	Cầu Tý Gấn	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 5	Cầu Nà Me	Cầu Tý Gấn
6	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 6	Ngã tư Tô Hiệu	Cầu Đông Mạ	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 6	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Cầu Đông Mạ
7	Đường 19 - 4	Km60+120 (ngã tư xã Tô Hiệu)	Cầu Phổ Cũ	Đường 19 - 4	Km60+120 (Ngã tư thị trấn Bình Gia)	Cầu Phổ Cũ
8	Đường tỉnh 226, đoạn 1	Ngã tư điểm giao với quốc lộ 1B	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư	Đường tỉnh 226 , đoạn 1	Ngã tư điểm giao với quốc lộ 1B	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
9	Đường tỉnh 226, đoạn 2	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư	Cầu Pắc Sào	Đường tỉnh 226, đoạn 2	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư	Cầu Pắc Sào
10	Đường tỉnh 226, đoạn 3	Cầu Pắc Sào	Đường rẽ vào thôn Pắc Nàng	Đường tỉnh 226, đoạn 3	Cầu Pắc Sào	Đường rẽ vào thôn Pắc Nàng
11	Đường tỉnh 226, đoạn 4	Đường rẽ vào thôn Pắc Nàng	Điểm Bưu điện Văn hóa thôn Yên Bình	Đường tỉnh 226, đoạn 4	Đường rẽ vào thôn Pắc Nàng	Điểm Bưu điện Văn hóa thôn Yên Bình
12	Đường tỉnh 226, đoạn 5	Điểm Bưu điện văn hóa thôn Yên Bình	Mốc ranh giới xã Tô Hiệu và xã Minh Khai	Đường tỉnh 226, đoạn 5	Điểm Bưu điện văn hóa thôn Yên Bình	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Minh Khai
	Xã Hoàng Văn Thụ			Thị trấn Bình Gia		
13	Đường Quốc lộ 1B: (hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường)	Mốc ranh giới TT Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường N279	Đường Quốc lộ 1B: (hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường)	Mốc ranh giới TT Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ (cũ)	Ngã ba đường N279
14	Đường Quốc lộ 1B: (hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường)	Ngã ba đường N279	Cổng Nà Rường	Đường Quốc lộ 1B: (hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường)	Ngã ba đường N279	Cổng Nà Rường
15	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 7	Cổng Nà Rường	Cầu Ải	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 7	Cổng Nà Rường	Cầu Ải
16	Đường N279, đoạn 1	Ngã ba (tiếp giáp quốc lộ 1B)	Điểm tiếp giáp đường N279 cũ (chân đồi Pò Nà Gièn)	Đường N279 (đoạn 1 – Thị trấn Bình Gia)	Ngã ba (tiếp giáp quốc lộ 1B) (Km 183+750)	Cầu (Km 184+800)

4. Bỏ đoạn đường tại Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh		
	Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến
	Thị trấn Bình Gia		
1	Đường 19/4	Đường rẽ lên trường Mầm non thị trấn (Phân trường Phai Cam)	Đường bê tông rẽ lên Phai Cam (Ngã ba đường đầu nối với khu tái định cư)

Huyện Bắc Sơn**IX. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC SƠN (LẦN 1)***(Kèm theo Quyết định số 05 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

1. Sửa đổi Tên đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Tuyến QL 1B					
	Xã Long Đồng					
1	Đường Văn Cao	Đoạn từ đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (địa giới xã Long Đồng giáp thị trấn Bắc Sơn và xã Quỳnh Sơn)	Đường Văn Cao	Đoạn từ đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (địa giới xã Long Đồng giáp thị trấn Bắc Sơn và xã Bắc Quỳnh (xã Quỳnh Sơn cũ))
II	Tuyến đường ĐT 243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) và ĐH 78 (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)					
2	Xã Quỳnh Sơn (Khu trung tâm xã)	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn giáp xã Long Đồng	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn giáp xã Bắc Sơn.	Xã Bắc Quỳnh (xã Quỳnh Sơn cũ, khu trung tâm xã)	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Long Đồng	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Bắc Sơn cũ
3	Xã Bắc Sơn (khu trung tâm xã)	Cổng trường Mầm non xã Bắc Sơn	Đầu đường rẽ vào thôn Đông Đăng II	Xã Bắc Quỳnh (xã Bắc Sơn cũ, khu trung tâm xã)	Cổng trường Mầm non xã Bắc Sơn cũ	Đầu đường rẽ vào thôn Đông Đăng II

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
III	Các đoạn đường khu vực giáp ranh đô thị					
4	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 1	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh giáp thị trấn Bắc Sơn)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hố, thôn Hợp Tiến 2, xã Hữu Vĩnh	Đường cách mạng tháng 8, đoạn 1	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh cũ giáp thị trấn Bắc Sơn)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hố, thôn Tiến Hợp 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)
5	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 2	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hố, thôn Hợp Tiến 2, xã Hữu Vĩnh	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Pắc Mỏ, thôn Hợp Tiến 2, xã Hữu Vĩnh	Đường cách mạng tháng 8, đoạn 2	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hố, thôn Tiến Hợp 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Pắc Mỏ, thôn Tiến Hợp 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)
6	Đường Trường Chinh	Mốc 2x2 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh)	Thôn Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa)	Đường Trường Chinh	Mốc 2x2 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	Thôn Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa)
7	Đường Nà Lay- Quỳnh Sơn	Ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri	Nối vào đường ĐT243 thuộc xã Quỳnh Sơn	Đường Nà Lay- Quỳnh Sơn	Ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri	Nối vào đường ĐT243 thuộc xã Bắc Quỳnh (xã Quỳnh Sơn cũ)
8	Đường Lương Văn Tri, đoạn 1	Đầu cầu Tắc Ka	Hết địa giới xã Hữu Vĩnh giáp xã Quỳnh Sơn	Đường Lương Văn Tri, đoạn 1	Đầu cầu Tắc Ka	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ) giáp xã Bắc Quỳnh (xã Quỳnh Sơn cũ)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
9	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Hết địa giới xã Hữu Vĩnh giáp xã Quỳnh Sơn	Điểm cuối đường Văn Cao	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ) giáp xã Bắc Quỳnh (xã Quỳnh Sơn cũ)	Điểm cuối đường Văn Cao
10	Đường Văn Cao	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Quỳnh Sơn và xã Long Đồng)	Nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri	Đường Văn Cao	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh (xã Quỳnh Sơn cũ) và xã Long Đồng)	Nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri

2. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh				Nội dung sửa đổi			
	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
	Khu vực I				Khu vực I			
1	Xã Hữu Vĩnh	- Hợp Thành Pác Lũng - Hữu Vĩnh I - Hữu Vĩnh II - Khu dân cư Pá Nim, thôn Hợp Tiến 1	- Khu dân cư Tá Liếng, thôn Hợp Tiến 1 - Khu dân cư Pắc Mỏ, thôn Hợp Tiến 2	Các thôn còn lại (trừ khu dân cư Pá Nim và khu dân cư Tá Liếng thôn Hợp Tiến 1)	Thị trấn Bắc Sơn	- Hợp Thành Pác Lũng - Hữu Vĩnh I - Hữu Vĩnh II - Khu dân cư Pá Nim, thôn Tiến Hợp 1	- Khu dân cư Tá Liếng, thôn Tiến Hợp 1 - Khu dân cư Pắc Mỏ, thôn Tiến Hợp 2	Các thôn còn lại (trừ khu dân cư Pá Nim và khu dân cư Tá Liếng thôn Tiến Hợp 1)